

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1155/2026/DS-PT
Ngày: 26 - 8 - 2026
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản
và thực hiện nghĩa vụ do người
chết để lại

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Lâm

Các Thẩm phán: Ông Võ Hoàng Khải

Bà Đào Thị Thủy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Thông – Thư ký
viên Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên
tòa:** bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ
xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 1215/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 7 năm 2026,
về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để
lại*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Tòa án
nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1645/2026/QĐ-PT ngày
28 tháng 7 năm 2026. Giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn G**, sinh năm 1965.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Bùi Thanh T**, sinh năm
1967 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/5/2024) – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn Út N**, sinh năm 1974 – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Ngô Thị Kiều T1**, sinh năm
1974 (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/6/2024) – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Phan Văn H**, sinh năm 1956 (Có mặt) - thuộc Đoàn Luật sư thành phố C. Văn phòng Luật sư Phan H. Địa chỉ: số B, ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà **Nguyễn Thị T2**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T2: Ông **Bùi Thanh T**, sinh năm 1967 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/5/2024) – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ.

2/ Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1978.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T3: Ông **Bùi Thanh T**, sinh năm 1967 (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/5/2024) – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ.

3/ Ông **Nguyễn Văn T4**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T4: ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1989 (Theo Giấy ủy quyền ngày 20/6/2024) – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

4/ Ông **Nguyễn Út L**, sinh năm 1973

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Út L: ông **Bào Tấn Đ**, sinh năm 1966 (Theo Giấy ủy quyền ngày 24/6/2024) – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã P, thành phố Cần Thơ.

5/ Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, thành phố Cần Thơ. Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

6/ Ông **Nguyễn Hoàng K**, sinh năm 1999 – (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

7/ Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1992 – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

8/ Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1989 – (Có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: ông **Nguyễn Văn Út N** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc phần đất là của ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị H1 tạo lập. Sinh thời ông C1, bà H1 có tổng cộng 06 người con gồm: Nguyễn Văn G, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Út L, Nguyễn Văn Út N, Nguyễn Thị T3. Lúc ông C1, bà H1 còn sống có chia cho ông Nguyễn Văn G 05 công (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), Nguyễn Văn Ú Lớn 05 công (đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Phần đất còn lại hiện đang tranh chấp do ông C1, bà H1 trực tiếp quản lý.

Năm 2013 ông C1 chết, không để lại di chúc.

Đến năm 2022 bà H1 chết, không để lại di chúc.

Đến năm 2023 thì phần đất của cha mẹ ông bị Nhà nước thu hồi để làm lộ cao tốc, tổng diện tích 3.641,3m² gồm thửa 780 và một phần thửa 342 với số tiền bồi thường là 1.480.370.000đ (Một tỷ bốn trăm tám mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng) do ông Nguyễn Văn Út N nhận và đang giữ.

Phần đất còn lại chưa chia gồm: Thửa 1340, tờ bản đồ số 15, diện tích khi đo đạc thực tế là 286,7m² do ông Nguyễn Văn Út N đang sử dụng nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1 (vị trí số VI trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất); Thửa 954, tờ bản đồ số 15, diện tích khi đo đạc thực tế là 5982,1m² do ông Nguyễn Văn Út N đang sử dụng (vị trí số I trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất, nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1); Thửa 517, tờ bản đồ số 15, diện tích: 14.519,0m², khi đo đạc thực tế là 14.537,3m² trong đó (ông Nguyễn Văn Út N đang sử dụng, vị trí số II trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất diện tích 2381,6m²; bà Nguyễn Thị T3 đang sử dụng, vị trí số III trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất diện tích 2587,1m²; ông Nguyễn Văn T4 đang sử dụng, vị trí số IV trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất diện tích 9568,6m²); Thửa 720, tờ bản đồ số 15, diện tích: 274,5m² do ông Nguyễn Văn Út L đang sử dụng; Thửa 768, tờ bản đồ số 15, diện tích 1.469,2m² do ông Nguyễn Văn Út N đang sử dụng.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xem xét giải quyết, phân chia tài sản của cha mẹ ông để lại gồm 04 thửa đất như sau: Thửa 720, diện tích 274,5m², loại đất HNK; Thửa 1340, diện tích 286,7m², loại đất HNK; Thửa 517, diện tích 14.537,3m², loại đất LUC; Thửa 768, diện tích 1.469,2m², loại đất trồng cây lâu năm và số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là 1.480.370.000 đồng. Yêu cầu chia đều phần tài sản của cha mẹ để lại cho 06 người con.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn Nguyễn Văn Út N trình bày:

Cha ông Út N là ông Nguyễn Văn C1 (đã chết), mẹ là Nguyễn Thị H1 (đã chết) có phần đất nằm tọa lạc ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang (nay là xã T, thành phố Cần Thơ).

Cha và mẹ ông có tất cả là 06 người con gồm: Nguyễn Văn G, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Văn Út L, Nguyễn Văn Út N và Nguyễn Thị T3Thêm.

Năm 1990 cha và mẹ ông có tiến hành phân chia đất cho các con để tiện cho việc canh tác, phát triển kinh tế như sau: Ông Nguyễn Văn G được nhận khoảng 12.901m² (đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), Nguyễn Văn T4 được nhận khoảng 6.500m² và 01 phần đất phía sau để cất nhà diện tích khoảng 1.000m² (chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đang tranh chấp), Nguyễn Văn Út N được nhận khoảng 6.500m² và 01 phần đất nền diện tích khoảng 2.121m², (chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện đang tranh chấp), Nguyễn Văn Ú Lớn 05 công tầm 03m (đã tách giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), Nguyễn Thị T2 khoảng hơn 4.000m² (không nằm trong phần đất tranh chấp, hiện tại bà T2 đã bán cho người khác), Nguyễn Thị T3 khoảng 8.000m² (không nằm trong phần đất tranh chấp, hiện tại bà T2 đã bán cho người khác).

Riêng phần đất ông C1, bà H1 quản lý lúc còn sống khoảng 4.000m², hiện bà T3 đang sử dụng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 2023 khi Nhà nước thu hồi thì ông Út N chỉ nhận số tiền khoảng 256.000.000 đồng, ông T4 nhận khoảng 420.000.000 đồng, ông Út L nhận khoảng 371.000.000 đồng.

Việc phân chia đất thì các bên không lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận trong gia đình, ông đã nhận đất canh tác, sử dụng liên tục từ năm 1990 cho đến nay, đồng thời cũng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạm thời, nhưng đã nộp lại chính quyền địa phương để chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chính quy.

Như vậy, phần ông Nguyễn Văn G được nhận khoảng 12.901m², bà Nguyễn Thị T3 đã nhận khoảng 16.633m², trong đó có một phần tự làm giấy chứng nhận và sang bán.

Các thành viên còn lại trong gia đình đều nhận phần ít hơn ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị T3.

Nay ông Nguyễn Văn G và bà Nguyễn Thị T3 còn phối hợp để yêu cầu tiếp tục chia thừa kế phần đất mà anh em ông đã được nhận và canh tác ổn định lâu nay. Ông yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xem xét và giải quyết: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G; Yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích mà cha Nguyễn Văn C1 và mẹ Nguyễn Thị H1 cho ông từ năm 1990 đến nay gồm: Thửa 1340, tờ bản đồ số 15, diện tích khi đo đạc thực tế

là 286,7m² (vị trí số VI trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất); Thửa 954, tờ bản đồ số 15, diện tích khi đo đạc thực tế là 5982,1m² (vị trí số I trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất, nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1); Thửa 517, tờ bản đồ số 15, diện tích 2381,6m² (vị trí số II trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất) và yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường là 256.000.000 đồng.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T2 trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của nguyên đơn và không trình bày gì thêm. Yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xem xét giải quyết, phân chia tài sản của cha mẹ bà để lại gồm 04 thửa đất và số tiền Nhà nước bồi thường là 1.365.418.506đ (Một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm mười tám ngàn năm trăm lẻ sáu đồng). Yêu cầu chia đều phần tài sản của cha mẹ để lại cho 6 người con.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị T3 trình bày:

Vào ngày 13/10/2015 bà Nguyễn Thị H1 có cổ cho ông Lê Văn L1 03 công tằm 03m với giá 25 chỉ vàng 24K, thời hạn chuộc là 03 năm, khi cổ có làm giấy tay. Đến năm 2018 bà T3 bỏ ra 20 chỉ vàng và ông T4 05 chỉ để chuộc lại phần đất trên và sử dụng cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xem xét giải quyết, phân chia tài sản của cha mẹ để lại gồm 04 thửa đất và số tiền Nhà nước bồi thường là 1.365.418.506đ (Một tỷ ba trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm mười tám ngàn năm trăm lẻ sáu đồng). Yêu cầu chia đều phần tài sản của cha mẹ để lại cho 6 người con, đồng thời buộc các đồng thừa kế trả lại cho bà số vàng chuộc đất là 20 chỉ vàng 24K.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T4 trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của bị đơn Nguyễn Văn Út N và không trình bày gì thêm. Yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ xem xét và giải quyết: không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn G. Yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích mà cha Nguyễn Văn C1 và mẹ Nguyễn Thị H1 cho ông từ năm 1990 đến nay gồm: Một phần thửa 517, vị trí số IV trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất diện tích 9568,6m² và yêu cầu được sở hữu số tiền bồi thường là 420.000.000 đồng.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Út L trình bày:

Năm 1980, gia đình ông cùng nhau khai phá phần đất tại địa chỉ: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang, với diện tích: 40.000m² (bốn mươi ngàn mét vuông).

Năm 1991, cha mẹ ông đã lớn tuổi, anh em ông đã trưởng thành, nên bàn bạc với nhau về việc phân chia phần đất này nhằm khỏi phải tranh chấp về sau. “Phần đất này chưa được Nhà nước giao cấp đất, công nhận quyền sử dụng đất”.

Qua thỏa thuận phân chia cho ông có diện tích khoảng 8.800m² (tám ngàn tám trăm mét vuông) đất.

Ngày 06/09/2003, được Ủy ban nhân dân huyện P, (tỉnh Cần Thơ) nay là tỉnh Hậu Giang cấp cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: TMC – 0117.QSDĐ; tờ bản đồ số 15; thửa đất số: 341 có diện tích: 7.459m (bảy ngàn bốn trăm năm mươi chín mét vuông); mục đích sử dụng: 2L, địa chỉ thửa đất: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Phần đất tại vị trí số 02: tiếp giáp với kênh xáng vàm máy chày còn lại diện tích khoảng 1.341m (một ngàn ba trăm bốn mươi một mét vuông). Ở vị trí số 02 này, do ông đi làm ăn nên cha ông là ông Nguyễn Văn C1 đi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất qua tên ông (dùm tôi) bao trùm trên phần đất của tôi rồi sau đó sẽ làm thủ tục chuyển qua tên cho tôi.

Qua đó, ngày 23/10/2003 cha ông được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: TMC – 00437.QSDĐ cụ thể gồm có 05 (năm) thửa đất theo bản liệt kê dưới đây: Thửa đất số: 780; tờ bản đồ số: 15; có diện tích: 393m² (ba trăm chín mươi ba mét vuông); mục đích sử dụng: T. Phần đất này là căn nhà hiện hữu (vợ, con) ông sinh sống ổn định từ năm 1991 đến nay, Thửa đất số: 768; tờ bản đồ số: 15; có diện tích: 2.235m² (hai ngàn hai trăm ba mươi lăm mét vuông); mục đích sử dụng: Vườn. Trong đó, phần đất diện tích đất của ông còn lại khoảng 948m² (chín trăm bốn mươi tám mét vuông) ông và vợ, con ông canh tác, sử dụng, ổn định từ khi thỏa thuận phân chia đất hồi năm 1991 đến nay. Ông không có tranh chấp với ai. Phần diện tích đất còn lại có diện tích khoảng 1.287m² (một ngàn hai trăm tám mươi bảy mét vuông).

Yêu cầu Tòa án giải quyết: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản, di sản của nguyên đơn; Công nhận phần diện tích đất đã được thỏa thuận phân chia năm 1991 cho ông Nguyễn Út L, gồm có: Phần diện tích: 274,5m², thửa đất số: 720; tờ bản đồ số: 15; thửa 768, diện tích 205,6m², tờ bản đồ số: 15.

Đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Hoàng K trình bày:

Anh được cha mẹ cho cất nhà ở nhờ trên phần đất hiện đang tranh chấp. Nay anh không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn S trình bày:

Anh được cha mẹ cho cất nhà ở nhờ trên phần đất hiện đang tranh chấp. Nay anh không có yêu cầu gì trong vụ án này, đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 181/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ, đã tuyên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G về việc chia di sản thừa kế.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Văn Út N đối với nguyên đơn Nguyễn Văn G.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn T4 và Nguyễn Út L đối với nguyên đơn Nguyễn Văn G.

4. Công nhận việc ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị H1 đã tặng cho quyền sử dụng đất cho các con khi còn sống gồm:

4.1. Công nhận cho ông Nguyễn Văn Út N diện tích 6.500m², tính từ kênh hậu, kéo dài cho đến khi đủ 6.500m², tại một phần thửa 517, loại đất LUC, tại vị trí (IV) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

4.2. Công nhận cho ông Nguyễn Văn T4 diện tích 5982,1m², tại thửa 954, loại đất LUC, tại vị trí (I) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

Các phần đất nêu trên không thuộc khối di sản thừa kế.

5. Chia di sản thừa kế cho 06 người thừa kế, gồm: Ông Nguyễn Văn G, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Út L, ông Nguyễn Văn Út N, bà Nguyễn Thị T3. Mỗi người được hưởng: 1/6 giá trị di sản là 2.616.028.164 đồng/6= 436.004.694 đồng (bốn trăm ba mươi sáu triệu, không trăm lẻ bốn nghìn, sáu trăm chín mươi bốn đồng).

6. Về phân chia cụ thể:

6.1. Giao cho ông Nguyễn Văn Út N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 1340, diện tích 286,7m², loại đất HNK do ông Nguyễn Văn Út N quản lý, tại vị trí (VI) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

Giao cho ông Nguyễn Văn Út N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại một phần thửa 768, diện tích 1.263,6m², loại đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn Út N đang quản lý, thể hiện tại vị trí (V) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

Giao cho ông Nguyễn Văn Út N tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại phần còn lại của thửa 517, diện tích 5.655,7m², loại LUC do ông Nguyễn Văn Út N

đang quản lý, thể hiện tại vị trí (III và IV) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

Tổng giá trị ông Nguyễn Văn Út N nhận là 1.948.902.564 đồng (Trong đó quyền sử dụng đất là 1.605.429.800 đồng và số tiền đền bù đã nhận trước đây là 343.472.764 đồng) nên buộc ông Nguyễn Văn Út N thanh toán lại giá trị tương ứng phần thừa kế cho các đồng thừa kế còn lại là 1.512.897.870 đồng.

6.2. Giao cho ông Nguyễn Út L tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại một phần thửa 768, diện tích 205,6m², loại đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Út L đang quản lý thể hiện tại vị trí (IV) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P

Giao cho ông Nguyễn Út L tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại thửa 720, diện tích 274,5m², loại đất HNK do ông Nguyễn Út L quản lý thể hiện tại vị trí (III) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

Tổng giá trị ông Nguyễn Út L nhận là 350.994.200 đồng (gồm quyền sử dụng đất là 218.372.200 đồng và số tiền bồi thường là 132.622.000 đồng). Ông Nguyễn Út L còn được nhận thêm số tiền 85.010.494 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Út N giao cho ông Nguyễn Út L số tiền 85.010.494 đồng.

6.3. Giao cho bà Nguyễn Thị T3 tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất tại một phần thửa 517, diện tích 2381,6m², loại đất LUC, do bà Nguyễn Thị T3 đang quản lý thể hiện tại vị trí (II) trong Phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện P.

Tổng giá trị là 371.529.600 nên bà T3 còn được nhận thêm số tiền 64.475.094 đồng và số tiền 336.000.000 đồng do các đồng thừa kế trả lại.

Buộc ông Nguyễn Văn Út N giao lại giá trị phần di sản là 64.475.094 đồng và số tiền thực hiện nghĩa vụ do bà H1 để lại là 336.000.000 đồng cho bà Nguyễn Thị T3.

6.4. Ông Nguyễn Văn G được nhận di sản thừa kế bằng giá trị với số tiền là 436.004.694 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Út N giao lại giá trị phần di sản là 436.004.694 đồng cho ông Nguyễn Văn G.

6.5. Bà Nguyễn Thị T2 được nhận di sản thừa kế bằng giá trị với số tiền là 436.004.694 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Út N giao lại giá trị phần di sản là 436.004.694 đồng cho bà Nguyễn Thị T2.

6.6. Ông Nguyễn Văn T4 được nhận di sản thừa kế bằng giá trị với số tiền là 436.004.694 đồng, ông T4 đã nhận số tiền bồi thường là 280.601.800 đồng nên còn được nhận thêm số tiền là 155.402.894 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn Út N giao lại giá trị phần di sản là 155.402.894 đồng cho ông Nguyễn Văn T4.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/5/2026 bị đơn ông Nguyễn Văn Út N có đơn kháng cáo một phần đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 181/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ. Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Sửa án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án xác minh những hộ dân lân cận và chính quyền địa phương để làm rõ sự việc, không đồng ý phân chia theo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án công nhận phần diện tích đất do gia đình ông Út N tự khai phá có diện tích 5.982,1m² thuộc thửa 954 và diện tích 2.381,6m² tại thửa 517 nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn C1 và phần đất ngay vị trí nhà ở có diện tích 2.221m² cho ông Nguyễn Văn Út N. Ngày 09/8/2026, Bị đơn có kháng cáo bổ sung yêu cầu đối với số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi thì ông không đồng ý hoàn trả cho những thừa kế còn lại, phần đất có diện tích 3600m² của ông Nguyễn Văn T4 giao cho ông thì ông không đồng ý và giữ nguyên để ông T4 canh tác.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự trình bày:

- Đại diện ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn Út N có bà Ngô Thị Kiều T1 trình bày kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Út N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư Phan Văn H trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Văn Út N có ý kiến như sau: yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án, trường hợp chưa đủ căn cứ, chưa thu thập đầy đủ chứng cứ thì đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn G có ông Bùi Thanh T có ý kiến: Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Các đương sự khác có mặt tại phiên tòa đều có chung ý kiến không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- *Về thủ tục tố tụng:* Từ khi thụ lý theo thủ tục phúc thẩm và tại phiên tòa hôm nay, đương sự và Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- *Về nội dung giải quyết vụ án:* Qua diễn biến tại phiên tòa và qua đối chiếu tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, trên cơ sở ý kiến trình bày của các đương sự. Ở giai đoạn xét xử phúc thẩm bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để cấp phúc thẩm xem xét, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Đối với ý kiến tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chưa có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của các bên đương sự; Lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] *Xét về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về thừa kế tài sản và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 13 - Cần Thơ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết là phù hợp.

[2] *Về thủ tục:* Bị đơn ông Nguyễn Văn Út N kháng cáo trong hạn luật định và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên hợp lệ về mặt hình thức.

Một số người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025) vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Út N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Căn cứ phiếu đo đạc chính lý Thửa đất ngày 26/5/2025 (bút lục 752, 753, 754 và 755) và Công văn số 118/CNKV13 ngày 27/01/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ1 (về việc điều chỉnh phiếu đo đạc chính lý Thửa đất 517, 954 ngày 26/5/2025); Chứng thư số 235/2025/375-BDS ngày 02/12/2025 của Công ty Cổ phần T5. Các đương sự tại giai đoạn sơ thẩm đều thống nhất và đề nghị Tòa án xem xét làm căn cứ giải quyết vụ án (bút lục 776 và 777).

[3.2] Xét nguồn gốc các Thửa đất:

Phần đất tranh chấp có nguồn gốc do ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị H1 khai phá, tạo lập trong quá trình sinh sống. Ông Nguyễn Văn C1 (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị H1 (chết năm 2022) không để lại di chúc. Căn cứ Điều

651 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định pháp luật về thừa kế, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm 06 người con: Ông Nguyễn Văn G, Bà Nguyễn Thị T2, Ông Nguyễn Văn T4, Ông Nguyễn Út L, Ông Nguyễn Văn Út N, Bà Nguyễn Thị T3. Trong quá trình giải quyết vụ án và phiên tòa sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất ông Út N được cho khoảng 6.500m², tại một phần thửa 517 (tại vị trí IV trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025); ông Nguyễn Văn T4 được cho khoảng 05 công, tại thửa 954, diện tích đo đạc thực tế là 5.982,1m² (tại vị trí I trong phiếu đo đạc chỉnh lý thửa đất ngày 26/5/2025). Việc tặng cho quyền sử dụng đất là có thật, các bên đã nhận đất, sử dụng ổn định, không tranh chấp trong thời gian dài. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm công nhận việc tặng cho đã hoàn thành, các phần đất này không còn là di sản thừa kế là phù hợp.

Đối với di sản thừa kế còn lại bao gồm: Thửa 1340, diện tích 286,7m², loại đất HNK do ông Nguyễn Văn Út N quản lý; Một phần thửa 768, diện tích 1.263,6m², loại đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Văn Út N đang quản lý; Một phần thửa 768, diện tích 205,6m², loại đất trồng cây lâu năm do ông Nguyễn Út L đang quản lý; Thửa 720, diện tích 274,5m², loại đất HNK do ông Nguyễn Út L quản lý; Một phần thửa 517, diện tích 5.655,7m², loại LUC do ông Nguyễn Văn Út N đang quản lý; Một phần thửa 517, diện tích 2381,6m², loại LUC do bà Nguyễn Thị T3 đang quản lý.

[3.3] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Út N:

Đối với phần đất có diện tích 5.982,1m² (LUC) thuộc Thửa 954 (vị trí I) hiện nay do ông Nguyễn Văn T4 đang quản lý sử dụng. Căn cứ công văn 142/CNK17 ngày 23/02/2026 của Chi nhánh Văn phòng Đ2 cung cấp thông tin về Sổ Địa chính ngày 08/11/2002, Sổ Mục kê ngày 05/11/2002 và Tờ bản đồ ấp Thạnh Mỹ C, xã B, huyện P, tỉnh Cần Thơ ngày 05/11/2002 (bút lục 817 đến 822) đều thể hiện người đứng tên Sổ Mục kê, Sổ Địa chính đối với Thửa đất 954 (vị trí I) là ông Nguyễn Văn T4. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm có cơ sở chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn T4, bị đơn ông Nguyễn Văn Út N không có chứng cứ hoặc tài liệu có liên quan cho rằng bị đơn là người trực tiếp khai phá và sử dụng để cấp phúc thẩm xem xét nên không có căn cứ chấp nhận.

Đối với phần đất có diện tích 2.381,6m² (LUC) thuộc Thửa 517 (vị trí II) hiện nay do ông Nguyễn Văn Út N đang quản lý sử dụng. Bị đơn căn cứ vào Biên bản họp gia đình ngày 25/5/2023; văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 10/11/2013. Xét về nội dung và hình thức của cả 2 văn bản này là chưa phù hợp với quy định của pháp luật, do văn bản họp gia đình và văn bản phân chia tài sản thừa kế là không có tất cả những người thừa kế đồng ý thỏa thuận và đồng ký tên theo Điều 651, 656 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn

cứ không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc công nhận phần đất có diện tích 2.381,6m² (LUC) thuộc Thửa 517 (vị trí II) cho bị đơn.

Đối với phần diện tích 2.121m² (CLN) thuộc Thửa 768, theo đo đạc thực tế còn lại là 1.469,2m² (Bút lục 752). Hội đồng xét xử xét thấy, bị đơn cho rằng tài sản của cha mẹ đã phân chia xong và có cung cấp cho Toà án Văn bản phân chia tài sản thừa kế, như phần nhận định các văn bản hợp gia đình và văn bản phân chia tài sản thừa kế là chưa đúng quy định pháp luật theo Điều 651, 656 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên kháng cáo của bị đơn là chưa có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với yêu cầu kháng cáo bổ sung của ông Nguyễn Văn Út N ngày 09/8/2026 yêu cầu đối với số tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi thì ông không đồng ý hoàn trả cho những thừa kế còn lại, phần đất có diện tích 3600m² của ông Nguyễn Văn T4 giao cho ông thì ông không đồng ý và giữ nguyên để ông T4 canh tác. Căn cứ khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc kháng cáo bổ sung là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Út N không cung cấp chứng cứ để chứng minh yêu cầu kháng cáo là có cơ sở nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn Út N là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Út N không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ như đã nêu trên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên đề nghị của Viện kiểm sát được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Út N.
2. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 181/2026/DS-ST ngày 29/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 13 – Cần Thơ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn Út N phải chịu 300.000đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0009264 ngày 12/5/2026 tại Thi hành án Dân sự thành phố Cần Thơ.

4. Những phần của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm thì có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, (ngày 26 tháng 8 năm 2026).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- TAND khu vực 13 - Cần Thơ;
- P.THADS khu vực 13 - Cần Thơ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Phạm Hoàng Lâm